



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN CHƯƠNG DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN 30/06/2014
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán	05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chương Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng; Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị;
- Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.587.330.000 đồng, tổng số cổ phần là 14.958.733 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Đến thời điểm ngày 30/06/2014, Công ty có 05 Công ty con và 01 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 30/06/2014	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	2.000.000.000	1.300.000.000	66,67%
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	20.000.000.000	20.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Tư vấn ĐTXD Chương Dương	1.000.000.000	128.908.967	88,96%
Công ty TNHH XD Thương mại Thuận Thành Phát	150.000.000.000	133.406.433.686	100%
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn (*)	2.000.000.000	132.926.281	39,93%

(*) Quyết định số 83/QĐ-HĐQT-CDC ngày 15/09/2010 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chương Dương về việc Chuyển đổi Chi nhánh XNXD&TTNT Thành Công ty TNHH 2 thành viên trở lên là Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn. Vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng, Công ty cổ phần Chương Dương góp 1.800.000.000 đồng, chiếm 90% vốn điều lệ.

Công ty liên kết

Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	5.000.000.000	1.300.000.000	26,00%
-------------------------------	---------------	---------------	--------

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Trần Mai Cường	Chủ tịch
Ông Văn Minh Hoàng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Chính	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc

Ông Trần Mai Cường	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng bao gồm

Ông Phạm Hữu Hòa	Trưởng ban
Ông Đặng Công Danh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Văn Minh Hoàng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chương Dương phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014



Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Trần Mai Cường

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Trần Mai Cường



Số: 533/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty cổ phần Chương Dương

Kính gửi:Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Chương Dương

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cổ phần Chương Dương được lập ngày 14/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty được ghi nhận tại trang 2,3 và 4 của Báo cáo Ban Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính Hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Chương Dương tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TÓNG THỊ BÍCH LAN

P. Giám đốc

Số GCN ĐKHNKT: 0060-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, ngày 21 tháng 8 năm 2014

NGUYỄN TRUNG KIÊN

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHNKT: 2349-2014-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		691.777.161.328	689.108.401.669
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23.824.742.000	22.011.292.339
1. Tiền	111	V.01	23.824.742.000	22.011.292.339
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.914.774.400	6.902.350.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		8.742.343.435	8.982.322.435
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1.827.569.035)	(2.079.972.035)
III. Các khoản phải thu	130		153.787.702.171	177.048.623.069
1. Phải thu của khách hàng	131		151.619.987.790	176.195.964.879
2. Trả trước cho người bán	132		11.628.381.501	10.536.805.120
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		25.000.000	25.000.000
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	3.018.394.359	2.794.914.549
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(12.504.061.479)	(12.504.061.479)
IV. Hàng tồn kho	140		487.734.419.489	461.725.581.308
1. Hàng tồn kho	141	V.04	487.734.419.489	461.725.581.308
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.515.523.268	21.420.554.553
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.295.822	76.041.667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		274.660.374	297.109.957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		78.995.508	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	19.159.571.564	21.047.402.929
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.774.164.462	80.475.078.807
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		13.578.592.995	15.050.501.827
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	11.401.928.923	12.756.666.557
- Nguyên giá	222		48.176.230.620	48.354.875.728
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(36.774.301.697)	(35.598.209.171)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.176.664.072	2.293.835.270
- Nguyên giá	228		4.686.848.000	4.686.848.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(2.510.183.928)	(2.393.012.730)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.08	56.383.582.774	57.215.428.197
- Nguyên giá	241		65.004.722.217	64.934.330.127
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8.621.139.443)	(7.718.901.930)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	1.100.822.572	1.100.211.323
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		600.822.572	600.211.323
2. Đầu tư dài hạn khác	258		500.000.000	500.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.711.166.121	7.108.937.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	12.658.508.121	7.056.279.460
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.11	52.658.000	52.658.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		775.551.325.790	769.583.480.476

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		526.100.660.728	516.262.923.620
I. Nợ ngắn hạn	310		467.644.389.335	449.772.398.070
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	232.597.042.735	237.379.356.342
2. Phải trả người bán	312		48.495.231.734	63.312.225.756
3. Người mua trả tiền trước	313		44.280.693.867	23.640.538.501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	24.457.181.126	29.423.727.611
5. Phải trả công nhân viên	315		2.366.295.403	4.482.922.287
6. Chi phí phải trả	316	V.14	55.116.180.357	51.997.306.781
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	58.498.809.512	37.743.036.961
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.832.954.601	1.793.283.831
II. Nợ dài hạn	330		58.456.271.393	66.490.525.550
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.16	9.618.250.358	15.559.047.245
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	48.000.000.000	50.000.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		685.353.308	778.810.578
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		152.667.727	152.667.727
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248.869.023.192	252.719.094.160
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	248.869.023.192	252.719.094.160
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.587.330.000	149.587.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		77.142.009.600	77.142.009.600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.941.513.595	1.877.751.131
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.917.989.155	5.864.853.768
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.280.180.842	18.247.149.661
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		581.641.869	601.462.696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		775.551.325.790	769.583.480.476

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	007		-	-
6. Dự toán chi hoạt động	008		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc ()

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	52.106.805.797	32.595.442.793	97.837.257.917	58.663.688.895
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		52.106.805.797	32.595.442.793	97.837.257.917	58.663.688.895
4. Giá vốn hàng bán	11	V.20	43.821.958.324	27.026.270.729	83.335.779.806	48.993.271.305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.284.847.473	5.569.172.064	14.501.478.111	9.670.417.590
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.21	214.726.792	147.262.257	418.096.278	325.155.503
7. Chi phí tài chính	22	V.22	2.151.204.823	3.121.642.097	3.735.316.553	4.730.198.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.939.376.229	3.158.583.888	3.986.731.947	5.011.324.635
8. Chi phí bán hàng	24		1.268.055.608	126.245.791	1.340.863.128	293.564.269
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.908.978.535	2.380.121.584	5.460.925.755	4.629.978.828
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.171.335.299	88.424.849	4.382.468.953	341.831.442
11. Thu nhập khác	31		42.185.091	45.781.403	322.185.091	73.054.130
12. Chi phí khác	32		160.925.551	96.023.583	375.721.026	96.023.583
13. Lợi nhuận khác	40		(118.740.460)	(50.242.180)	(53.535.935)	(22.969.453)
14. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	50		611.249	-	611.249	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		2.053.206.088	38.182.669	4.329.544.267	318.861.989
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	V.23	478.963.101	65.877.312	984.348.161	120.801.609
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70		1.574.242.987	(27.694.643)	3.345.196.106	198.060.380
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	71		(11.563.751)	(66.722.788)	(19.820.827)	(66.722.788)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	72		1.585.806.738	39.028.145	3.365.016.933	264.783.168
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	73		106	3	225	18

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014
 Tổng Giám đốc





Văn Minh Hoàng
 Trần Mai Cường

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đơn vị tính: đồng Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	15.124.375.480	(9.801.386.882)
1. Lợi nhuận trước thuế	4.329.544.267	318.861.989
2. Điều chỉnh cho các khoản		
- Khấu hao tài sản cố định	2.247.606.052	2.241.787.168
- Các khoản dự phòng	(252.403.000)	(286.970.674)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	(377.534.985)	(325.155.503)
- Chi phí lãi vay	3.986.731.947	5.011.324.635
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	9.933.944.281	6.959.847.615
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	25.198.201.846	100.161.687.011
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(26.008.838.181)	(65.028.095.837)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	23.723.829.584	(44.871.515.770)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(5.528.482.816)	473.228.514
- Tiền lãi vay đã trả	(5.550.225.053)	(5.011.324.635)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(8.034.340.530)	(1.290.589.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.897.086.703	1.648.174.959
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(506.800.354)	(2.842.799.017)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	673.662.188	3.325.155.503
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(70.392.090)	(1.000.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	90.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	239.979.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	4.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	414.075.278	325.155.503
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(13.984.588.007)	5.459.700.169
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	48.882.943.414	94.795.901.121
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(55.665.257.021)	(89.336.200.952)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(7.202.274.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.813.449.661	(1.016.531.210)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	22.011.292.339	17.215.352.609
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	23.824.742.000	16.198.821.399

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc







Bùi Thị Hồng Nga

Văn Minh Hoàng

Trần Mai Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Chương Dương là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 theo Quyết định số 1589/QĐ-BXD ngày 20/11/2003 của Bộ Xây dựng về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây lắp thuộc Tổng Công ty Xây dựng số 1 thành Công ty cổ phần. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103002011 ngày 29/12/2003 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 30/3/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường), bến cảng, sân bay;
- Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến thế điện từ 0,4KV đến 110KV;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, đóng và ép cọc; Sản xuất, kinh doanh cấu kiện kim loại theo tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn;
- Dịch vụ cho thuê và kinh doanh quản lý nhà cao tầng;
- Kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, chế tạo, gia công và lắp đặt thiết bị áp lực và thiết bị nâng;
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế nội, ngoại thất công trình; Thiết kế kết cấu công trình xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị; Thi công lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên Doanh nghiệp	Quan hệ	Địa chỉ
Công ty cổ phần Chương Dương	Công ty mẹ	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương số 1	Công ty con	Số 245C Nguyễn Trãi, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Thương mại Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Chương Dương	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Thuận Thành Phát	Công ty con	Số 33/3 Đường 12, P.Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Tp HCM
Công ty TNHH Xây dựng Chương Dương Sài Gòn	Công ty con	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM
Công ty cổ phần Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Số 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp HCM

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo phương pháp vốn chủ sở hữu;

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty cổ phần Chương Dương và các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập do Công ty sở hữu và nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền lực, trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo của các Đơn vị thành viên sẽ hợp nhất từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát;

Giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua được xác định theo giá trị sổ kế toán.

2. Cơ sở hạch toán kế toán và nguyên tắc định giá

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được soạn thảo dựa trên nguyên tắc kế toán dồn tích và được ghi sổ theo nguyên tắc giá phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó. Khi thanh lý, bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ;

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng, mức trích khấu hao đối với nhà là 30 năm. Quyền sử dụng đất là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, trừ khi:

- Khoản đầu tư này dự kiến sẽ được thanh lý trong tương lai gần (dưới 12 tháng); hoặc
- Công ty liên kết hoạt động theo các quy định hạn chế khắt khe dài hạn làm cản trở đáng kể việc chuyển giao vốn cho nhà đầu tư.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là tương đương tiền;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Công cụ tài chính***Tài sản tài chính***

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị tính: đồng)

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1 . Tiền					
Tiền mặt tại quỹ		15.973.748.048		8.552.637.481	
Tiền gửi ngân hàng		7.850.993.952		13.458.654.858	
Cộng		23.824.742.000		22.011.292.339	
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		3.542.343.435		3.782.322.435	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn	8.000	374.935.000	8.000	374.935.000	
- Cty CP Cơ điện lạnh Việt Nam	6	161.950	6	161.950	
- Cty CP Cấp và Vật liệu viễn thông	7.200	176.642.000	7.200	176.642.000	
- Cty CP Phân đạm và Hóa chất dầu khí	-	-	5.000	239.979.000	
- TCT Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam	4.050	112.053.250	4.050	112.053.250	
- Cty CP Xi măng Bim Sơn	5.000	87.718.750	5.000	87.718.750	
- NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	16.848	341.476.800	16.848	341.476.800	
- Cty CP Xi măng Hoàng Mai	6.000	105.289.800	6.000	105.289.800	
- Cty CP Đầu tư TM Thủy sản	4.730	92.551.230	4.730	92.551.230	
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	3.000	86.659.200	3.000	86.659.200	
- TCT CP Tài chính Dầu khí Việt Nam	20.400	673.329.125	20.400	673.329.125	
- Cty CP Vận tải Dầu khí	23.100	328.127.630	23.100	328.127.630	
- TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.699	36.989.700	3.699	36.989.700	
- N/hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	32.000	666.884.000	32.000	666.884.000	
- Cty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6.000	156.315.000	6.000	156.315.000	
- NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam	8.136	303.210.000	8.136	303.210.000	
Đầu tư ngắn hạn khác		5.200.000.000		5.200.000.000	
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á CN Chợ Lớn		1.200.000.000		1.200.000.000	
- Ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh 11		4.000.000.000		4.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(1.827.569.035)		(2.079.972.035)	
Cộng		6.914.774.400		6.902.350.400	
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Phải thu khác		3.018.394.359		2.794.914.549	
Cộng		3.018.394.359		2.794.914.549	
4 . Hàng tồn kho		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu		3.630.476.590		1.738.422.467	
Công cụ, dụng cụ		695.068.128		691.098.562	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		483.408.874.771		459.296.060.279	
Hàng hóa		-		-	
Cộng		487.734.419.489		461.725.581.308	
5 . Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản thiếu chờ xử lý		73.771.363		73.771.363	
Tạm ứng		18.942.550.201		20.857.381.566	
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		143.250.000		116.250.000	
Cộng		19.159.571.564		21.047.402.929	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	15.030.856.301	20.655.168.373	12.358.541.497	310.309.557	48.354.875.728
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	178.645.108	-	178.645.108
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	178.645.108	-	178.645.108
Số dư cuối kỳ	15.030.856.301	20.655.168.373	12.179.896.389	310.309.557	48.176.230.620
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.799.511.582	17.493.616.699	8.029.232.303	275.848.587	35.598.209.171
Số tăng trong kỳ	294.006.900	373.707.077	544.423.662	16.059.702	1.228.197.341
- Khấu hao trong kỳ	294.006.900	373.707.077	544.423.662	16.059.702	1.228.197.341
Số giảm trong kỳ	-	-	52.104.815	-	52.104.815
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	52.104.815	-	52.104.815
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.093.518.482	17.867.323.776	8.521.551.150	291.908.289	36.774.301.697
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	5.231.344.719	3.161.551.674	4.329.309.194	34.460.970	12.756.666.557
Tại ngày cuối kỳ	4.937.337.819	2.787.844.597	3.658.345.239	18.401.268	11.401.928.923

Nguyên giá của TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 19.106.309.226 đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ đã cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay 9.161.702.331 đồng

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử	Cộng
	dụng đất	
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000
Số dư cuối kỳ	4.686.848.000	4.686.848.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.393.012.730	2.393.012.730
Số tăng trong kỳ	117.171.198	117.171.198
- Khấu hao trong kỳ	117.171.198	117.171.198
Số dư cuối kỳ	2.510.183.928	2.510.183.928
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	2.293.835.270	2.293.835.270
Tại ngày cuối kỳ	2.176.664.072	2.176.664.072

8 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Số	Tăng	Giảm	Số
	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	64.934.330.127	70.392.090	-	65.004.722.217
Nhà và quyền sử dụng đất	64.934.330.127	70.392.090	-	65.004.722.217
II. Giá trị hao mòn lũy kế	7.718.901.930	902.237.513	-	8.621.139.443
Nhà và quyền sử dụng đất	7.718.901.930	902.237.513	-	8.621.139.443
III. Giá trị còn lại	57.215.428.197	-	-	56.383.582.774
Nhà và quyền sử dụng đất	57.215.428.197	-	-	56.383.582.774

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào Công ty liên kết	600.822.572	600.211.323
- Cty CP Tháp Nam Việt	600.822.572	600.211.323
Đầu tư dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
- Cty CP Thủy điện Srok Miêng IDICO	500.000.000	500.000.000
Cộng	1.100.822.572	1.100.211.323
10 . Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	725.104.643	788.134.227
Chi phí chờ phân bổ	11.933.403.478	6.268.145.233
Cộng	12.658.508.121	7.056.279.460
11 . Tài sản dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	52.658.000	52.658.000
Cộng	52.658.000	52.658.000
12 . Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	232.597.042.735	237.379.356.342
- Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai ⁽¹⁾	69.905.838.297	69.999.700.000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 3 ⁽²⁾	26.278.730.034	27.991.730.034
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 9	120.000.000	120.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 ⁽³⁾	39.997.386.614	39.997.386.614
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín ⁽⁴⁾	91.795.800.000	94.770.586.106
- Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 11 - TMCD	4.499.287.790	4.499.953.588
Cộng	232.597.042.735	237.379.356.342
<p>⁽¹⁾ Vay Ngân hàng ĐT & PT tỉnh Đồng Nai, lãi suất khoảng 10%/năm. Tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công trình, quyền phải thu khối lượng công trình. Mục đích vay để thanh toán tiền mua vật tư, khối lượng xây lắp công trình, thời hạn vay là 11 tháng, lãi được trả hàng tháng.</p> <p>⁽²⁾ Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 3, lãi suất khoảng 11.2%/năm. Tài sản thế chấp là 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 10.456.6m² để đảm bảo nợ vay và bảo lãnh tại ngân hàng. Mục đích vay để thanh toán tiền khối lượng thi công xây lắp, thời hạn vay là 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.</p> <p>⁽³⁾ Vay Ngân hàng NN&PTNT - CN 11, lãi suất khoảng 13.5%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền vật tư và khối lượng các gói thầu của dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương, thời hạn vay là 6 tháng, lãi được trả hàng tháng.</p> <p>⁽⁴⁾ Vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín, lãi suất 13%/năm. Tài sản thế chấp là 02 Bất động sản tọa lạc tại 328 Đại lộ Võ Văn Kiệt, quận 1, Tp Hồ Chí Minh. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xây dựng và hoạt động cho thuê văn phòng. Thời hạn vay 9 tháng, lãi được trả hàng tháng.</p>		
13 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	17.018.205.351	14.928.910.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.322.604.459	13.372.596.828
Thuế thu nhập cá nhân	586.342.429	597.453.955
Các loại thuế khác	499.902.155	494.639.997
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.126.732	30.126.732
Cộng	24.457.181.126	29.423.727.611

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14 . Chi phí phải trả		
Chi phí phải trả nhà thầu về xây dựng công trình	55.116.180.357	50.255.685.429
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.563.493.106
Chi phí phải trả khác	-	178.128.246
Cộng	55.116.180.357	51.997.306.781
15 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý	2.807.933	2.807.933
Kinh phí công đoàn	1.465.595.196	1.494.241.035
Bảo hiểm xã hội	4.924.632.833	4.281.589.145
Bảo hiểm y tế	1.054.691.403	891.488.541
Bảo hiểm thất nghiệp	444.576.011	351.997.683
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.606.506.136	30.720.912.624
Cộng	58.498.809.512	37.743.036.961
16 . Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	9.618.250.358	15.559.047.245
Cộng	9.618.250.358	15.559.047.245
17 . Vay dài hạn và nợ dài hạn		
Vay dài hạn	48.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Tài chính Cao Su ⁽¹⁾	48.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	48.000.000.000	50.000.000.000

⁽¹⁾ Vay Công ty Tài chính Cao Su, lãi suất 14%/năm. Tài sản thế chấp là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Mục đích vay là đầu tư dự án khu chung cư cao tầng Tân Hương. Thời hạn vay là 24 tháng, lãi được trả hàng tháng.

18 Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

⁽¹⁾ Chi tiết tại phụ lục số 01 trang 24 của Báo cáo này

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước - TCT Xây dựng số 1	23,77%	35.555.700.000	35.555.700.000
Vốn góp của cổ đông khác	76,23%	114.031.630.000	114.031.630.000
Cộng	100,00%	149.587.330.000	149.587.330.000

18.3. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.958.733	14.958.733
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.958.733	14.958.733
- Cổ phiếu phổ thông	14.958.733	14.958.733
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.958.733	14.958.733
- Cổ phiếu phổ thông	14.958.733	14.958.733
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.365.016.933	264.783.168
+ LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.365.016.933	264.783.168
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.958.733	14.958.733
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	225	18

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
19 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xây lắp	38.436.610.961	41.772.108.822
Doanh thu Kinh doanh bất động sản	34.082.894.099	-
Doanh thu kinh doanh vật tư	9.687.250.241	2.588.351.405
Doanh thu kinh doanh dịch vụ	15.630.502.616	14.303.228.668
Cộng	97.837.257.917	58.663.688.895
20 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn xây lắp	34.170.460.568	40.385.151.497
Giá vốn kinh doanh bất động sản	33.400.446.873	-
Giá vốn kinh doanh vật tư	9.140.740.006	2.047.698.253
Giá vốn kinh doanh dịch vụ	6.624.132.359	6.560.421.555
Cộng	83.335.779.806	48.993.271.305
21 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	397.366.478	240.737.903
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán	4.021.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.708.800	84.417.600
Cộng	418.096.278	325.155.503
22 . Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.986.731.947	5.011.324.635
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(252.403.000)	(281.126.081)
Cộng	3.735.316.553	4.730.198.554
23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	984.348.161	120.801.609
24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ		
		Kỳ này
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		26.011.009.429
Chi phí nhân công		7.961.925.290
Chi phí khấu hao TSCĐ		2.247.606.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài		49.425.794.088
Chi phí khác bằng tiền		29.036.285.370
Cộng		114.682.620.229

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Công ty CP Tháp Nam Việt	Công ty liên kết	Trả trước cho người bán	266.769.594

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

*** Thu nhập của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2014**

TT	Họ và tên	Chức danh	Thù Lao	Đơn vị tính: đồng
				Tiền lương
1	Trần Mai Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	30.000.000	186.335.000
2	Văn Minh Hoàng	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	24.000.000	103.147.000
3	Lê Văn Chính	Thành viên Hội đồng quản trị	18.000.000	92.168.000
4	Hoàng Thị Hoài Linh	Thành viên Hội đồng quản trị	18.000.000	-
5	Nguyễn Văn Đạt	Thành viên Hội đồng quản trị	18.000.000	52.115.000
6	Phạm Hữu Hòa	Trưởng Ban kiểm soát	24.000.000	92.759.000
7	Phạm Văn Hợi	Thành viên ban kiểm soát	12.000.000	-
8	Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên ban kiểm soát	12.000.000	-
Tổng cộng			156.000.000	526.524.000

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Bất động sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.436.610.961	34.082.894.099	25.317.752.857	97.837.257.917
Khấu hao và chi phí phân bổ	883.000.620	782.983.095	581.622.336	2.247.606.052
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.721.708.660	1.526.690.633	1.134.069.660	4.382.468.953
Tổng chi phí đã phát sinh để	-	70.392.090	-	70.392.090
Tài sản bộ phận	185.289.881.260	330.359.933.013	68.414.873.792	584.064.688.065
Tài sản không phân bổ				191.486.637.725
Tổng tài sản				775.551.325.790
Nợ phải trả bộ phận	336.480.415.824	135.642.425.355	8.384.004.092	480.506.845.271
Nợ phải trả không phân bổ				45.593.815.458
Tổng nợ phải trả				526.100.660.729

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong cùng khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

3. Công cụ tài chính

3.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm vốn thuộc sở hữu của các chủ sở hữu (bao gồm vốn điều lệ trừ đi lỗ lũy kế).

3.2 Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh IV.15.

3.3 Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	6/30/2014	1/1/2014	6/30/2014	1/1/2014
	đồng	đồng	đồng	đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.824.742.000	22.011.292.339	23.824.742.000	22.011.292.339
Phải thu khách hàng	151.619.987.790	176.195.964.879	139.115.926.311	163.691.903.400
Phải thu khác	3.018.394.359	2.794.914.549	3.018.394.359	2.794.914.549
Cộng	178.463.124.149	201.002.171.767	165.959.062.670	188.498.110.288

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	48.495.231.734	63.312.225.756	48.495.231.734	63.312.225.756
Chi phí phải trả	55.116.180.357	51.997.306.781	55.116.180.357	51.997.306.781
Các khoản phải trả khác	68.117.059.870	53.302.084.206	68.117.059.870	53.302.084.206
Các khoản vay	280.597.042.735	287.379.356.342	280.597.042.735	287.379.356.342
Cộng	452.325.514.696	455.990.973.085	452.325.514.696	455.990.973.085

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (Bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ	394.707.264.338	57.618.250.358	452.325.514.696
Các khoản vay	232.597.042.735	48.000.000.000	280.597.042.735
Phải trả người bán	48.495.231.734	-	48.495.231.734
Chi phí phải trả	55.116.180.357	-	55.116.180.357
Phải trả khác	58.498.809.512	9.618.250.358	68.117.059.870
Số đầu năm	390.431.925.840	65.559.047.245	455.990.973.085
Các khoản vay	237.379.356.342	50.000.000.000	287.379.356.342
Phải trả người bán	63.312.225.756	-	63.312.225.756
Chi phí phải trả	51.997.306.781	-	51.997.306.781
Phải trả khác	37.743.036.961	15.559.047.245	53.302.084.206

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 30/6/2014 được thuyết minh tại V.12 và V.17

4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. Số liệu so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2013 chuyển sang ngày 01/01/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam nay là Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Bùi Thị Hồng Nga

Kế toán trưởng



Văn Minh Hoàng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014



Tổng Giám đốc



Trần Mai Cường

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	149.587.330.000	77.142.009.600	1.841.414.862	5.834.573.544	16.248.911.126	250.654.239.132
Tăng vốn trong năm trước	-	-	36.336.269	30.280.224	-	66.616.493
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.125.415.477	2.125.415.477
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	127.176.942	127.176.942
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ	149.587.330.000	77.142.009.600	1.877.751.131	5.864.853.768	18.247.149.661	252.719.094.160
Tăng vốn trong năm	-	-	63.762.464	53.135.387	-	116.897.851
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.365.016.933	3.365.016.933
Tăng khác	-	-	-	-	93.457.269	93.457.269
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	7.425.443.021	7.425.443.021
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	149.587.330.000	77.142.009.600	1.941.513.595	5.917.989.155	14.280.180.842	248.869.023.192

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị Quyết Đại Hội đồng cổ đông số 14B/2014/NQ-ĐHCĐ-CDC ngày 27/06/2014

- Trích quỹ đầu tư phát triển	63.762.464
- Trích quỹ dự phòng tài chính	53.135.387
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	106.270.770
- Chia cổ tức	7.202.274.400
Cộng	7.425.443.021



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất)